

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA

KỲ THI NGÀY 25/05/2025

Địa điểm thi:

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
1	255001	Huỳnh Thị Thiên Ái	416210123	23/05/2003	Quảng Nam	21CNQTH03	1(A101)
2	255002	Đậu Thúy An	412210234	09/12/2003	Nghệ An	21CNATMCLC02	1(A101)
3	255003	Nguyễn Thị Tường An	411220117	16/11/2004	Khánh Hòa	22CNA04	1(A101)
4	255004	Nguyễn Thuỳ Phước Ân	411210586	22/02/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	1(A101)
5	255005	Đậu Lê Phương Anh	411210415	02/11/2003	Thanh Hóa	21CNA08	1(A101)
6	255006	Đinh Thị Ngọc Anh	411170026	23/11/1999	Thừa Thiên Huế	17CNA08	1(A101)
7	255007	Lê Thị Hồng Anh	411220345	08/07/2004	Hà Tĩnh	22CNA10	1(A101)
8	255008	Lữ Thị Anh	412210042	13/01/2003	Đắk Lắk	21CNADL02	1(A101)
9	255009	Nguyễn Thị Lan Anh	412190484	20/04/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC03	1(A101)
10	255010	Nguyễn Thị Ngọc Anh	411210499	18/07/2003	Đà Nẵng	21CNA10	1(A101)
11	255011	Nguyễn Thị Vân Anh	411220231	19/09/2004	Nghệ An	22CNA07	1(A101)
12	255012	Nguyễn Thị Vân Anh	412210172	26/10/2003	Huế	21CNADLCLC01	1(A101)
13	255013	Phan Mạc Quang Anh	416210011	20/11/2002	Quảng Ninh	21CNĐPH01	1(A101)
14	255014	Trần Quỳnh Anh	417210217	06/05/2003	Đà Nẵng	21CNTL01	1(A101)
15	255015	Trương Công Anh	411220041	01/08/2004	Thừa Thiên Huế	22CNA02	1(A101)
16	255016	Hồ Nguyễn Bảo Ánh	412180654	04/07/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC04	1(A101)
17	255017	Trần Thị Bắc	411200060	27/04/2002	Nghệ An	20CNA01	1(A101)
18	255018	Lê Phạm Tịnh Bình	416210067	15/02/2003	Đà Nẵng	21CNDPHCLC01	1(A101)
19	255019	H' Liê Byă	412210083	20/04/2003	Đắk Lắk	21CNATM01	1(A101)
20	255020	H Zip Byă	411220043	09/05/2003	Đắk Lắk	22CNA02	1(A101)
21	255021	Bùi Văn Cao	411190495	19/11/2001	Hà Tĩnh	19CNACLC06	1(A101)
22	255022	Đỗ Minh Châu	411210165	24/09/2003	Hung Yên	21CNA02	1(A101)
23	255023	Hà Bảo Châu	411210459	15/01/2003	Nghệ An	21CNA09	1(A101)
24	255024	Hoàng Trần Quỳnh Châu	417210155	12/07/2003	Quảng Ngãi	21CNHCLC01	1(A101)
25	255025	Nguyễn Thị Ngọc Châu	411210292	19/04/2003	Thừa Thiên Huế	21CNA05	1(A101)
26	255026	Nguyễn Vũ Châu	411200769	21/12/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	1(A101)
27	255027	Hoàng Thị Linh Chi	417220075	24/10/2004	Nghệ An	22CNH03	1(A101)
28	255028	Nguyễn Thị Ngọc Chi	412321161103	28/03/1998	Huế	17CNADL01	1(A101)
29	255029	Nguyễn Thị Tố Chi	411180665	26/06/2000	Gia Lai	18CNACLC01	2(A102)
30	255030	Trần Thị Chi	411200111	07/03/2002	Lâm Đồng	20CNA02	2(A102)
31	255031	Nguyễn Thị Đàm Chung	412210295	09/12/2003	Bình Định	21CNATMCLC04	2(A102)
32	255032	Phạm Trúc Chương	411210589	26/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	2(A102)
33	255033	Lê Văn Đại	412200086	05/06/2002	TP hồ chí minh	20CNADL03	2(A102)
34	255034	Lê Bùi Linh Đan	411210418	27/12/2003	Nghệ An	21CNA08	2(A102)
35	255035	Nguyễn Lê Linh Đan	411200798	14/06/2002	Đà Nẵng	20CNACLC08	2(A102)
36	255036	Trần Văn Phú Đạt	416210131	25/01/2003	Đà Nẵng	21CNQTH01	2(A102)
37	255037	Lâm Mỹ Di	412210085	27/07/2003	Quảng Ngãi	21CNATM01	2(A102)
38	255038	Đặng Thị Diễm	411210678	20/04/2003	Quảng Nam	21CNACLC04	2(A102)
39	255039	Nguyễn Thị Diễm	411257161106	04/03/1998	Quảng Ngãi	16CNA07	2(A102)
40	255040	Trần Thị Hồng Diễm	411170069	04/01/1999	Đà Nẵng	17CNA01	2(A102)
41	255041	Trương Thị Ngọc Diễm	412210237	31/05/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	2(A102)
42	255042	Hoàng Thị Ngọc Diệp	412210266	05/03/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	2(A102)
43	255043	Mai Thị Ngọc Diệp	411210125	12/06/2003	Hà Tĩnh	21CNA01	2(A102)
44	255044	Lê Thị Diệp	411190062	18/03/2001	Quảng Nam	19CNA07	2(A102)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
45	255045	Lê Thị Hiền	Diệu	411210708	27/07/2003	Đà Nẵng	21CNACLC05	2(A102)
46	255046	Trần Thị Huyền	Diệu	411200191	13/03/2002	Phú Yên	20CNA04	2(A102)
47	255047	Lê Thị	Đù	412210176	03/03/2003	Quảng Nam	21CNADLCLC01	2(A102)
48	255048	Lý Hoài	Đức	411200588	24/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	2(A102)
49	255049	Đỗ Thị Kim	Dung	411210335	27/09/2003	Quảng Nam	21CNA06	2(A102)
50	255050	Dương Thị Thuỳ	Dung	411210503	26/01/2003	Hà Tĩnh	21CNA10	2(A102)
51	255051	Ngô Thị	Dung	411210419	14/08/2003	Nghệ An	21CNA08	2(A102)
52	255052	Nguyễn Đoàn Phương	Dung	411210590	15/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLC01	2(A102)
53	255053	Thái Thị	Dung	412200167	26/10/2002	Nghệ An	20CNATM02	2(A102)
54	255054	Trần Thị Phan	Dung	412210267	25/01/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC03	2(A102)
55	255055	Trần Thị Phương	Dung	411200589	15/06/2002	Hội An	20CNACLC02	2(A102)
56	255056	Trần Thị Thùy	Dung	412210045	08/04/2003	Hà Tĩnh	21CNADL02	2(A102)
57	255057	Đậu Đình Vũ	Dũng	412220113	03/11/2004	Nghệ An	22CNATM01	3(B101)
58	255058	Lê Thị Thuỳ	Dương	411131161106	25/081997	Quảng Trị	16SPA01	3(B101)
59	255059	Hồ Thị Thu	Duyên	411200442	23/12/2002	Đà Nẵng	20CNA10	3(B101)
60	255060	Lê Thị Mỹ	Duyên	411220160	05/09/2004	Hà Tĩnh	22CNA05	3(B101)
61	255061	Lê Thị Quỳnh	Duyên	411210650		Quảng Nam	21CNACLC03	3(B101)
62	255062	Nguyễn Lê Thị Mỹ	Duyên	412200252	19/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	3(B101)
63	255063	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	412210207	24/03/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC01	3(B101)
64	255064	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên	412210178	02/07/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	3(B101)
65	255065	Nguyễn Thị Quý	Duyên	411210679	01/09/2003	Quảng Nam	21CNACLC04	3(B101)
66	255066	Bùi Thị	Giang	412200045	27/08/2002	Nghệ An	20CNADL02	3(B101)
67	255067	Đinh Đỗ Quỳnh	Giang	411210591	02/03/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	3(B101)
68	255068	Dương Thị Hương	Giang	411200193	25/12/2002	Nghệ An	20CNA04	3(B101)
69	255069	Huỳnh Thị Trà	Giang	411210379	04/01/2003	Quảng Nam	21CNA07	3(B101)
70	255070	Lê Thị Kiều	Giang	411200772	30/04/2002	Quảng Trị	20CNACLC07	3(B101)
71	255071	Nguyễn Lê Hồng	Giang	419220026	11/02/2004	Đà Nẵng	22SPA02	3(B101)
72	255072	Nguyễn Minh	Giang	411200115	04/12/2002	Nghệ An	20CNA02	3(B101)
73	255073	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	411200279	07/10/2002	Quảng Bình	20CNA06	3(B101)
74	255074	Trần Thị Hà	Giang	411190069	27/01/2001	Hà Tĩnh	19CNA02	3(B101)
75	255075	Trương Thị Hà	Giang	411210462	16/07/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	3(B101)
76	255076	Hồ Thị Thu	Hà	411210170	08/04/2003	Đà Nẵng	21CNA02	3(B101)
77	255077	Trần Thị Thanh	Hà	411210255	27/10/2003	Đà Nẵng	21CNA04	3(B101)
78	255078	Trần Thị	Hải	411210339	02/06/2003	Nghệ An	21CNA06	3(B101)
79	255079	Đặng Nguyễn Hoàng	Hân	411210740	27/10/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	3(B101)
80	255080	Nguyễn Ngọc	Hân	411200590	10/07/2002	Quảng Trị	20CNACLC02	3(B101)
81	255081	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	411180706	10/10/2000	Quảng Nam	18CNACLC01	3(B101)
82	255082	Lê Thị	Hằng	411190087	15/08/2001	Quảng Trị	19CNA03	3(B101)
83	255083	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	411170161	12/08/1999	Bình Định	17CNA04	3(B101)
84	255084	Đoàn Thị Út	Hạnh	411210298	04/02/2003	Quảng Nam	21CNA05	3(B101)
85	255085	Mai Huỳnh Ngọc	Hạnh	412210181	14/02/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	4(B102)
86	255086	Nguyễn Thị	Hạnh	412210239	11/03/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	4(B102)
87	255087	Trần Mai	Hạnh	411200709	12/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	4(B102)
88	255088	Trần Thị Mỹ	Hạnh	411210652	01/01/2003	Đà Nẵng	21CNACLC03	4(B102)
89	255089	Nguyễn Thị	Hào	411220592	16/09/1995	Quảng Nam	22BHTC02	4(B102)
90	255090	Võ Thị Hoàng	Hào	411210507	29/11/2003	Đà Nẵng	21CNA101	4(B102)
91	255091	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	411210711	11/03/2003	Quảng Nam	21CNACLC05	4(B102)
92	255092	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	411200738	22/12/2002	Quảng Nam	20CNA13	4(B102)
93	255093	Trần	Hiền	412210009	01/12/2003	Quảng Ngãi	21CNADL01	4(B102)
94	255094	Trần Thị Thu	Hiền	411190104	30/05/2001	Quảng Trị	19CNA08	4(B102)
95	255095	Phạm Quang	Hiệp	411200483	01/02/2002	Đà Nẵng	20CNA11	4(B102)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
96	255096	Nguyễn Xuân	Hiếu	419210044	01/05/2003	Đà Nẵng	21SPA02	4(B102)
97	255097	Trần Trung	Hiếu	411220393	03/01/2004	Quảng Trị	22CNACLC01	4(B102)
98	255098	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	411220049	18/12/2004	Đà Nẵng	22CNA02	4(B102)
99	255099	Nguyễn Thanh	Hoà	416210169	26/11/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	4(B102)
100	255100	Trần Thị Mỹ	Hoà	411170208	02/01/1999	Quảng Bình	17CNA11	4(B102)
101	255101	Trịnh Thị Diệu	Hoà	412200212	27/02/2002	Đà Nẵng	20CNATM03	4(B102)
102	255102	Phí Thị Thu	Hoài	411190563	06/07/2001	Hà Nội	19CNACLC03	4(B102)
103	255103	Bùi Văn	Hoàng	411210594	30/06/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	4(B102)
104	255104	Nguyễn Việt	Hoàng	411200485	16/02/2002	Nghệ An	20CNA11	4(B102)
105	255105	Phạm Nguyên	Hoàng	411220596	20/12/1998	Quảng Nam	22BHTC02	4(B102)
106	255106	Trần Văn Phi	Hoàng	412210011	03/03/2003	Quảng Nam	21CNADL01	4(B102)
107	255107	Lê Thị Ánh	Hồng	415220114	20/01/2004	Thanh Hóa	22CNT01	4(B102)
108	255108	Lê Thị Thu	Hồng	411220126	29/09/2004	Quảng Nam	22CNA04	4(B102)
109	255109	Nguyễn Thị	Hồng	41180214	11/01/2000	Thanh Hóa	18CNA02	4(B102)
110	255110	Kpa	H'Rawi	412200209	01/11/2001	Đăk Lăk	20CNATM03	4(B102)
111	255111	Nguyễn Thị	Huế	411200524	16/04/2002	Nghệ an	20CNA12	4(B102)
112	255112	Nguyễn Thị	Huệ	411210653	11/07/2003	Nghệ An	21CNACLC03	4(B102)
113	255113	Nguyễn Trung	Hưng	412210240	27/12/2003	Quảng Ngãi	21CNATMCLC02	5(B103)
114	255114	Dương Thị Thu	Hương	411210510	02/08/2003	Quảng Bình	21CNA10	5(B103)
115	255115	Hồ Thị	Hương	411170227	06/01/1999	Hà Tĩnh	17CNA7	5(B103)
116	255116	Hoàng Lan	Hương	419210046	26/05/2003	Quảng Trị	21SPA02	5(B103)
117	255117	Hoàng Linh	Hương	411265161107	07/06/1998	Quảng Bình	16CNACLC05	5(B103)
118	255118	Huỳnh Thị	Hương	411210743	05/09/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	5(B103)
119	255119	Kiều Thanh	Hương	412210241	23/03/2003	Thành phố Quy Nhơn	21CNATMCLC02	5(B103)
120	255120	Trần Nguyễn Khánh	Hương	411200653	12/06/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC04	5(B103)
121	255121	Trần Thị Lan	Hương	412190580	10/09/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC02	5(B103)
122	255122	Trần Thị Lan	Hương	411210426	17/04/2003	Hà Tĩnh	21CNA08	5(B103)
123	255123	Lê Thị	Hường	415210174	25/03/2003	Thanh Hóa	21CNTCLC01	5(B103)
124	255124	Đào Thị Thu	Huyền	411200488	15/12/2002	Đăk Lăk	20CNA11	5(B103)
125	255125	Hoàng Thị Thương	Huyền	411210175	27/06/2003	Nghệ An	21CNA02	5(B103)
126	255126	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	412210013	10/02/2003	Gia Lai	21CNADL01	5(B103)
127	255127	Lê Minh	Huyền	412210097	15/02/2003	Hà Tĩnh	21CNATM01	5(B103)
128	255128	Lê Thị	Huyền	412180752	02/01/2000	Thanh Hóa	18CNATMCLC04	5(B103)
129	255129	Lê Thị	Huyền	411251161107	28/12/1998	Hà Tĩnh	16CNA01	5(B103)
130	255130	Mai Khánh	Huyền	412210272	22/07/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC03	5(B103)
131	255131	Nguyễn Phúc Thanh	Huyền	411210655	15/01/2002	Hội An	21CNACLC03	5(B103)
132	255132	Nguyễn Thị Diệu	Huyền	411210301	16/12/2003	Thừa Thiên Huế	21CNA05	5(B103)
133	255133	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	411210427	19/11/2003	Hà Tĩnh	21CNA08	5(B103)
134	255134	Phạm Thị Ngọc	Huyền	412153161111	12/12/1998	Quảng Ngãi	16CNATM03	5(B103)
135	255135	Trần Thanh	Huyền	411210469	19/02/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	5(B103)
136	255136	Trần Thị	Huyền	412210302	31/08/2003	Nghệ An	21CNATMCLC04	5(B103)
137	255137	Trần Thị Thanh	Huyền	411200079	25/10/2002	Nghệ An	20CNA01	5(B103)
138	255138	Lê	Khanh	411200490	20/01/2002	Quảng Trị	20CNA11	5(B103)
139	255139	Lê Thị Vân	Khánh	411200594	19/08/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	5(B103)
140	255140	Lương Kim	Khánh	411200742	13/05/2002	Quảng Nam	20CNA13	5(B103)
141	255141	Nguyễn Lương Hương	Khoa	411210134	28/08/2003	Phú Yên	21CNA01	6(B201)
142	255142	Nguyễn Thị Tổ	Khuyên	411190596	01/06/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	6(B201)
143	255143	Nguyễn Thị	Khuyến	416210069	26/03/2003	Thanh Hóa	21CNDPHCLC01	6(B201)
144	255144	Lê Quang	Kiên	412210054	23/10/2003	Nghệ An	21CNADL02	6(B201)
145	255145	Bùi Thị Thu	Kiều	411200403	19/10/2002	Quảng Nam	20CNA09	6(B201)
146	255146	Nguyễn Thị	Kiều	412190582	20/05/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC04	6(B201)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
147	255147	Nguyễn Thị Mỹ	Kim	415220212	19/12/1995	Quảng Nam	22BHTCTQ01	6(B201)
148	255148	Dương Đức	Kỳ	412200091	20/01/2002	Hà Tĩnh	20CNADL03	6(B201)
149	255149	Lê Hồng	Lam	411200364	07/11/2002	Nghệ An	20CNA08	6(B201)
150	255150	Nguyễn Hiền	Lam	411210744	14/12/2004	Quảng Trị	21CNACLC06	6(B201)
151	255151	Nguyễn Trúc	Lam	411220451	04/05/2004	Bình Định	22CNACLC03	6(B201)
152	255152	Trần Thị	Lam	411200080	20/01/2002	Nghệ An	20CNA01	6(B201)
153	255153	Trịnh Thị Mỹ	Lan	411210512	06/08/2003	Gia Lai	21CNA10	6(B201)
154	255154	Lê Thị Thanh	Lê	411200451	26/09/2002	Quảng Nam	20CNA10	6(B201)
155	255155	Trương Thị Mỹ	Lê	412321161115	15/08/1998	Quảng Nam	17CNADL01	6(B201)
156	255156	Adrong H'	Lịch	411210304	05/08/2003	Đắk Lắk	21CNA05	6(B201)
157	255157	Lê Mai	Liêm	411170922	15/03/1999	Quảng Nam	17CNACLC04	6(B201)
158	255158	Phan Thị Kim	Liên	412200176	10/05/2002	Đà Nẵng	20CNATM02	6(B201)
159	255159	Vũ Thảo	Liên	411220243	16/08/2004	Nghệ an	22CNA07	6(B201)
160	255160	Bạch Hoàng Khánh	Linh	411200595	28/06/2002	Quảng Trị	20CNACLC02	6(B201)
161	255161	Bùi Diệu	Linh	411180770	10/08/2000	Thanh Hóa	18CNACLC04	6(B201)
162	255162	Bùi Trúc	Linh	411210716	30/07/2003	Quảng Nam	21CNACLC05	6(B201)
163	255163	Cao Thị Diệu	Linh	412190162	20/04/2001	Quảng Nam	19CNADL01	6(B201)
164	255164	Đặng Thị Thuý	Linh	411200164	17/07/2002	Quảng Bình	20CNA03	6(B201)
165	255165	Đoàn Thị Khánh	Linh	411200289	24/03/2002	Quảng Bình	20CNA06	6(B201)
166	255166	Hoàng Thị	Linh	411259161111	06/02/1998	Nghệ An	16CNA09	6(B201)
167	255167	Lê Huyền	Linh	411200120	27/01/2002	Quảng Nam	20CNA02	6(B201)
168	255168	Lê Thị Khánh	Linh	411180774	11/07/2000	Thanh Hóa	18CNACLC06	6(B201)
169	255169	Nguyễn Khánh	Linh	412200011	24/09/2002	Quảng Nam	20CNADL01	7(C201)
170	255170	Nguyễn Mai	Linh	411200492	13/02/2002	Nghệ An	20CNA11	7(C201)
171	255171	Nguyễn Thị Nhật	Linh	416210196	23/11/2003	Khánh Hòa	21CNQTHCLC01	7(C201)
172	255172	Nguyễn Thị Thuý	Linh	411200712	12/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	7(C201)
173	255173	Phạm Thị Hoài	Linh	411210556	26/08/2003	Gia Lai	21CNATT01	7(C201)
174	255174	Phan Thị Thuý	Linh	412220123	11/12/2004	Huế	22CNATM01	7(C201)
175	255175	Trần Hà	Linh	411210627	29/06/2003	Quảng Trị	21CNACLC02	7(C201)
176	255176	Trần Lê Thuý	Linh	411220357	07/09/2004	Nghệ An	22CNA10	7(C201)
177	255177	Trần Phương	Linh	412200126	16/02/2002	Đắk Lắk	20CNATM01	7(C201)
178	255178	Trần Thị	Linh	419210049	09/10/2002	Nghệ An	21SPA02	7(C201)
179	255179	Trần Thuý	Linh	411200624	02/02/2002	Quảng Nam	20CNACLC03	7(C201)
180	255180	Vy Bảo	Linh	413210094	20/09/2003	Trà Vinh	21CNPTTSK01	7(C201)
181	255181	Nguyễn Thị	Loan	411180783	11/03/2000	Quảng Nam	18CNACLC02	7(C201)
182	255182	Nguyễn Thị Bích	Loan	411220283	30/01/2004	Quảng Bình	22CNA08	7(C201)
183	255183	Nguyễn Thị Kim	Loan	411200596	04/04/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	7(C201)
184	255184	Vũ Khánh	Loan	412210184	23/09/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	7(C201)
185	255185	Lê Thành	Long	419200033	20/02/2000	Nghệ An	20SPP01	7(C201)
186	255186	Nguyễn Hoàng	Long	411200597	02/01/2001	Đà Nẵng	20CNACLC02	7(C201)
187	255187	Trần Thị Hiền	Lương	411255161123	25/04/1997	Hà Tĩnh	16CNA05	7(C201)
188	255188	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	23/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC02	7(C201)
189	255189	Bùi Diễm	Ly	412210245	01/02/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	7(C201)
190	255190	Dương Thị Khánh	Ly	411190184	17/03/2001	Quảng Nam	19CNA06	7(C201)
191	255191	Nguyễn Thị Bích	Ly	412220126	20/05/2004	Quảng Nam	22CNATM01	7(C201)
192	255192	Nguyễn Thị Quý	Ly	411265161111	18/11/1998	Đà Nẵng	16CNACLC05	7(C201)
193	255193	Phạm Thị Cẩm	Ly	411190622	05/11/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	7(C201)
194	255194	Phùng Thị Khánh	Ly	411210717	06/11/2003	Đà Nẵng	21CNACLC05	7(C201)
195	255195	Trương Thị Cẩm	Ly	411200165	05/05/2002	Quảng Nam	20CNA03	7(C201)
196	255196	Hồ Thị Xuân	Mai	412210305	29/11/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC04	7(C201)
197	255197	Lê Như	Mai	411200713	23/11/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	7(C201)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
198	255198	Ngô Thị Xuân	Mai	416210197	30/01/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	7(C201)
199	255199	Phạm Thị Ngọc	Mai	411200168	29/05/2002	Phú Yên	21CNA03	8(D201)
200	255200	Trần Ngô Thanh	Mai	411180312	05/03/2000	Đà Nẵng	18CNA02	8(D201)
201	255201	Trần Thị	Mai	412190197	12/05/2001	Hà Tĩnh	19CNATM01	8(D201)
202	255202	Từ Thị Tuyết	Mai	412170945	26/10/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC01	8(D201)
203	255203	Hoàng Ngọc Thảo	Minh	413210023	24/07/2003	TP hồ chí minh	21CNP01	8(D201)
204	255204	Lê Trần Ánh	Minh	412210187	12/08/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	8(D201)
205	255205	Trịnh Gia Thành	Minh	416210103	04/11/2003	Quảng Trị	21CNQTH03	8(D201)
206	255206	Đỗ Thảo	My	411190629	09/02/2001	Quảng Nam	19CNACLCLC06	8(D201)
207	255207	Hoàng Thị Trà	My	412210216	14/08/2003	Quảng Trị	21CNATMCLC01	8(D201)
208	255208	Huỳnh Bùi Kiều	My	411210628	18/12/2003	Quảng Ngãi	21CNACLCLC02	8(D201)
209	255209	Lê Thị Hà	My	415220088	17/08/2004	Quảng Nam	22CNTDL01	8(D201)
210	255210	Nguyễn Bùi Hạ	My	412200315	15/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC08	8(D201)
211	255211	Nguyễn Nữ Kiều	My	412210247	24/07/2003	Quảng Trị	21CNATMCLC02	8(D201)
212	255212	Nguyễn Thị Kiều	My	411210474	07/11/2003	Bình Định	21CNA09	8(D201)
213	255213	Nguyễn Trà	My	412190632	04/11/2001	Đắk Lắk	19CNATMCLC04	8(D201)
214	255214	Phạm Nguyễn Trà	My	411210688	19/02/2003	Hà Tĩnh	21CNACLCLC04	8(D201)
215	255215	Trần Thị Diễm	My	412210057	26/11/2003	TP hồ chí minh	21CNADL02	8(D201)
216	255216	Trịnh Thị Trà	My	412210148	29/03/2003	Quảng Nam	21CNATM02	8(D201)
217	255217	Võ Thị	Mỹ	412210103	14/04/2003	Quảng Nam	21CNATM01	8(D201)
218	255218	Đỗ Thị Ly	Na	411210599	28/10/2003	Quảng Nam	21CNACLCLC01	8(D201)
219	255219	Dương Thị Li	Na	412210104	06/10/2003	Hà Tĩnh	21CNATM01	8(D201)
220	255220	Phan Thị Tuyết	Na	411251161114	13/04/1998	Thừa Thiên Huế	16CNA01	8(D201)
221	255221	Trần Thị	Na	411200373	15/05/2002	Quảng Nam	20CNA08	8(D201)
222	255222	Võ Thị Linh	Na	411200599	14/04/2002	Quảng Trị	20CNACLCLC02	8(D201)
223	255223	Nguyễn Thị Bích	Nga	411210689	23/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLCLC04	8(D201)
224	255224	Nguyễn Thị Thuý	Nga	411210562	16/12/2003	Kon Tum	21CNATT	8(D201)
225	255225	Siu H' Linh	Nga	412190960	03/12/2000	Gia Lai	19CNATM02	8(D201)
226	255564	Huỳnh Thị Uyên	Phuong	411200253	25/09/2002	Đà Nẵng	20CNA05	8(D201)
227	255226	Trần Thiên	Nga	411200657	02/09/2002	Đà Nẵng	20CNACLCLC04	9(D202)
228	255227	Lê Thị Kim	Ngân	411200206	27/09/2001	Đà Nẵng	20CNA04	9(D202)
229	255228	Lê Thị Thùy	Ngân	411210517	06/02/2003	Thừa Thiên Huế	21CNA10	9(D202)
230	255229	Nguyễn Thị	Ngân	412210018	10/01/2003	Nghệ An	21CNADL01	9(D202)
231	255230	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	411180816	18/08/2000	Quảng Nam	18CNACLCLC03	9(D202)
232	255231	Nguyễn Thị Lệ	Ngân	411180344	12/03/2000	Quảng Nam	18CNA04	9(D202)
233	255232	Phạm Thị Bích	Ngân	412210217	24/10/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC01	9(D202)
234	255233	Phạm Thị Kim	Ngân	412200318	10/08/2002	Quảng Nam	20CNATMCLC03	9(D202)
235	255234	Trần Mai Thảo	Ngân	411210690	21/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLCLC04	9(D202)
236	255235	Trần Thị Kim	Ngân	411210392	12/11/2003	Quảng Nam	21CNA07	9(D202)
237	255236	Trần Thị Thanh	Ngân	411210748	20/05/2003	Quảng Nam	21CNACLCLC06	9(D202)
238	255237	Võ Thị Thúy	Ngân	411220597	10/04/1992	Quảng Ngãi	22BHTC02	9(D202)
239	255238	Vũ Diễm Bảo	Ngân	411200807	19/06/2002	Quảng Ngãi	20CNACLCLC08	9(D202)
240	255239	Vũ Thị Kim	Ngân	411200333	19/04/2002	Gia lai	20CNA07	9(D202)
241	255240	Đặng Ngọc Bảo	Nghi	411210720	23/05/2003	Huế	21CNACLCLC05	9(D202)
242	255241	Đỗ Thu	Nghĩa	411220325	11/12/2004	Quảng Nam	22CNA09	9(D202)
243	255242	Dương Thị Minh	Ngọc	411210267	08/08/2003	Gia Lai	21CNA04	9(D202)
244	255243	Lê Huỳnh Khánh	Ngọc	413210098	01/05/2003	Quảng Nam	21CNPTTSK01	9(D202)
245	255244	Mai Kim	Ngọc	411200631	29/09/2002	Quảng Nam	20CNACLCLC03	9(D202)
246	255245	Nguyễn Lâm Bảo	Ngọc	411200809	17/10/2002	Quảng Trị	20CNACLCLC08	9(D202)
247	255246	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	413210097	28/03/2003	Quảng Trị	21CNPTTSK01	9(D202)
248	255247	Phạm Bích	Ngọc	411210435	25/03/2003	Nghệ An	21CNA08	9(D202)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
249	255248	Trần Thị	Ngọc	415220090	28/03/2004	Hà Tĩnh	22CNTTM02	9(D202)
250	255249	Trần Thị Bảo	Ngọc	411210477	01/01/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	9(D202)
251	255250	Nguyễn Thị	Nguyên	411210183	21/02/2003	Nghệ An	21CNA02	9(D202)
252	255251	Phan Thảo	Nguyên	412210060	01/01/2003	Nghệ An	21CNADL02	9(D202)
253	255252	Trần Thị Thảo	Nguyên	411220427	02/10/2004	Gia Lai	22CNACLC02	9(D202)
254	255565	Võ Huỳnh Nguyên	Chung	412161161102	26/10/1998	Quảng Nam	16CNATMCLC01	9(D202)
255	255253	Lê Thị Minh	Nguyệt	412200182	19/11/2002	Thừa Thiên Huế	20CNATM02	10(A301)
256	255254	Ngô Thị Minh	Nguyệt	411210226	12/04/2003	Quảng Ngãi	21CNA03	10(A301)
257	255255	Nguyễn Thị Xuân	Nguyệt	411170395	16/07/1999	Quảng Nam	17CNA10	10(A301)
258	255256	Phạm Minh	Nguyệt	411190673	12/07/2001	Quảng Nam	19CNACLC04	10(A301)
259	255257	Trần Thanh	Nguyệt	411210632	27/03/2003	Quảng Nam	21CNACLC02	10(A301)
260	255258	Hoàng Đức	Nhân	411220491	20/08/2004	Quảng Bình	22CNATT01	10(A301)
261	255259	Đặng Xuân	Nhi	411220328	07/02/2004	Quảng Ngãi	22CNA09	10(A301)
262	255260	Hồ Thị Phương	Nhi	411210662	26/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLC03	10(A301)
263	255261	Lê Phan Lam	Nhi	412210278	01/07/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC03	10(A301)
264	255262	Lê Thị Hồng	Nhi	411200537	09/08/2002	Đà Nẵng	20CNA12	10(A301)
265	255263	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	412210191	15/02/2003	Khánh Hòa	21CNADLCLC01	10(A301)
266	255264	Nguyễn Thị Ý	Nhi	411200691	11/03/2002	Gia Lai	20CNACLC05	10(A301)
267	255265	Phạm Thị Yến	Nhi	412220020	11/10/2004	Đà Nẵng	22CNADL01	10(A301)
268	255266	Phan Thảo	Nhi	413210100		Quảng Nam	21CNPTTSK01	10(A301)
269	255267	Puih Linh	Nhi	411200500	02/02/2002	Gia Lai	20CNA11	10(A301)
270	255268	Trần Lê Phương	Nhi	412210190	19/01/2003	Quảng Trị	21CNADLCLC01	10(A301)
271	255269	Trần Lê Uyển	Nhi	411210184	11/01/2003	Đà Nẵng	21CNA02	10(A301)
272	255270	Trần Thị Ngọc	Nhi	411220176	18/06/2004	Hà Tĩnh	22CNA05	10(A301)
273	255271	Trần Thị Xuân	Nhi	411200501	24/10/2002	Đắk Lắk	20CNA11	10(A301)
274	255272	Lê Nguyễn Phương	Nhiên	411210566	05/01/2003	Huế	21CNATT01	10(A301)
275	255273	Nguyễn Thị Kiều	Nhiên	411210479	17/04/2003	Đắk Lắk	21CNA09	10(A301)
276	255274	Hồ Thị Quỳnh	Như	411253161120	10/04/1998	Quảng Nam	16CNA03	10(A301)
277	255275	Nguyễn Quỳnh	Như	411210604	11/07/2003	Quảng Trị	21CNACLC01	10(A301)
278	255276	Nguyễn Quỳnh	Như	419220016	15/03/2004	Quảng Ngãi	22SPA01	10(A301)
279	255277	Bùi Thị Phương	Nhung	411220598	30/12/1983	Hà Tây (Hà Nội)	22BHTC02	10(A301)
280	255278	Đặng Thị	Nhung	412210064	05/01/2003	Nghệ An	21CNADL02	10(A301)
281	255279	Hách Thị Hồng	Nhung	411200299	31/08/2002	Gia Lai	20CNA06	10(A301)
282	255280	Ngô Thị	Nhung	411200380	06/10/4670	Quảng Nam	20CNA08	10(A301)
283	255281	Ngô Thị Hồng	Nhung	411200634	26/07/2002	Quảng Trị	20CNACLC03	11(A302)
284	255282	Nguyễn Thị	Nhung	411210723	20/03/2003	Hà Tĩnh	21CNACLC05	11(A302)
285	255283	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	411210693	06/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLC04	11(A302)
286	255284	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	411200539	20/03/2002	Quảng Nam	20CNA12	11(A302)
287	255285	Phan Thị Mỹ	Nhung	416210143	01/07/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	11(A302)
288	255286	Phan Thị Thùy	Nhung	411220329	17/09/2004	Đà Nẵng	22CNA09	11(A302)
289	255287	Võ Thị Hồng	Nhung	411210438	22/08/2003	Thừa Thiên Huế	21CNA08	11(A302)
290	255288	Trần Hiền	Ni	411190212	15/07/2001	Quảng Ngãi	19CNA02	11(A302)
291	255289	H Mai	Niê	412200100	05/10/2001	Đắk Lắk	20CNADL03	11(A302)
292	255290	Bùi Thị Trinh	Nữ	411190643	18/06/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	11(A302)
293	255291	Lê Thị Bảo	Ny	411200693	28/07/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	11(A302)
294	255292	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	412210110	18/10/2003	Đà Nẵng	21CNATM01	11(A302)
295	255293	Trần Kim	Oanh	411200635	03/10/2002	Thanh Hóa	20CNACLC03	11(A302)
296	255294	Bùi Thị Vinh	Phúc	411200718	28/03/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	11(A302)
297	255295	Đinh Thị Diễm	Phúc	411210397	16/11/2003	Quảng Ngãi	21CNA07	11(A302)
298	255296	Nguyễn Thị	Phúc	411210439	25/12/2003	Quảng Nam	21CNA08	11(A302)
299	255297	Nguyễn Trịnh Hồng	Phúc	411210605	09/08/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	11(A302)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
300	255298	Võ Thị Diệu	Phúc	412210026	21/04/2003	Quảng Ngãi	21CNADL01	11(A302)
301	255299	Hồ Văn	Phước	411210230	14/12/2003	Đà Nẵng	21CNA03	11(A302)
302	255300	Trần Thị	Phước	411200301	15/02/2002	Quảng Nam	20CNA06	11(A302)
303	255301	Bùi Thị Thanh	Phuong	411190287	02/01/2001	Quảng Nam	21CNA03	11(A302)
304	255302	Dương Thị Lan	Phuong	411170486	02/10/1999	Hà Tĩnh	17CNA04	11(A302)
305	255303	Lê Thị Thanh	Phuong	411171019	30/01/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	11(A302)
306	255304	Phạm Thu	Phuong	411210314	30/07/2003	Quảng Nam	21CNA05	11(A302)
307	255305	Trần Thị	Phuong	411180424	09/08/1999	Hà Tĩnh	18CNA01	11(A302)
308	255306	Trần Thị	Phuong	411210567	20/03/2003	Hà Tĩnh	21CNATT	11(A302)
309	255307	Trần Võ Lam	Phuong	417210062	12/04/2003	Quảng Trị	21CNJ02	11(A302)
310	255308	Nguyễn Thị	Phượng	412190710	10/08/2001	Đà Nẵng	19CNATMCLC02	11(A302)
311	255309	Phạm Thị Hồng	Phượng	411210695	29/04/2003	Quảng Bình	21CNACLC04	12(D301)
312	255310	Trần Trí	Quân	411220103	21/12/2004	Đà Nẵng	22CNA03	12(D301)
313	255311	Lê Thị Tường	Qui	412200141	23/04/2002	Phú Yên	20CNATM01	12(D301)
314	255312	Đặng Văn Anh	Quốc	411210357	26/07/2003	Nghệ an	21CNA06	12(D301)
315	255313	Trần Thị	Quý	411210232	02/07/2003	Hà Tĩnh	21CNA03	12(D301)
316	255314	Đinh Hằng	Quyên	411210441	15/08/2002	Đắk Lắk	21CNA08	12(D301)
317	255315	Huỳnh Thị Lệ	Quyên	411200384	05/09/2002	Quảng Nam	20CNA08	12(D301)
318	255316	Lê Phạm Minh	Quyên	411210725	06/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLC05	12(D301)
319	255317	Mai Thị Lệ	Quyên	411210755	28/09/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC06	12(D301)
320	255318	Ngô Hà Khánh	Quyên	412200142	01/06/2002	Thừa Thiên Huế	21CNATM01	12(D301)
321	255319	Nguyễn Đặng Thuỳ	Quyên	411210316	20/05/2003	Đắk Lắk	21CNA05	12(D301)
322	255320	Nguyễn Mỹ	Quyên	412200294	05/02/2002	Quảng Nam	20CNATMCLC02	12(D301)
323	255321	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	413210030	16/04/2003	Quảng Nam	21CNP01	12(D301)
324	255322	Trần Thị Ánh	Quyên	412200263	20/08/2002	Nghệ An	20CNATMCLC01	12(D301)
325	255323	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	412200328	16/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	12(D301)
326	255324	Cao Thị Như	Quỳnh	411200664	28/04/2002	Đắk Lắk	20CNACLCL04	12(D301)
327	255325	Lê Thị Như	Quỳnh	415220129	23/10/2004	Nghệ An	22CNTTM02	12(D301)
328	255326	Mạc Thị Như	Quỳnh	411210190	03/04/2003	Đà Nẵng	21CNA02	12(D301)
329	255327	Nguyễn Dương Diễm	Quỳnh	411210148	26/09/2003	Khánh Hòa	21CNA01	12(D301)
330	255328	Nguyễn Hồ Khánh	Quỳnh	411200603	05/02/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	12(D301)
331	255329	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	411210525	27/04/2003	Thanh Hóa	21CNA10	12(D301)
332	255330	Nguyễn Thị Thục	Quỳnh	416210210	21/08/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	12(D301)
333	255331	Trần Như	Quỳnh	412200326	12/09/2002	Nghệ An	20CNATMCLC03	12(D301)
334	255332	Trần Thị Như	Quỳnh	412220096	10/10/2004	Hà Tĩnh	22CNADLCLC01	12(D301)
335	255333	Mai Thị	Sa	411200422	08/04/2002	Quảng Nam	20CNA09	12(D301)
336	255334	Y Ly	Sa	411210401	28/08/2003	Kon Tum	21CNA07	12(D301)
337	255335	Lê Thị	Sang	411220181	20/06/2004	Hà Tĩnh	22CNA05	12(D301)
338	255336	Đoàn Văn	Tài	412210283	17/09/2003	Quảng Trị	21CNATMCLC03	13(D302)
339	255337	Nguyễn Thanh	Tài	416210178	31/01/2003	Đà Nẵng	21CNQTH02	13(D302)
340	255338	Cao Tổ	Tâm	411210756	19/01/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC06	13(D302)
341	255339	Hồ Thiện	Tâm	417210180	15/05/2003	Quảng Nam	21CNHCLC01	13(D302)
342	255340	Huỳnh Minh	Tâm	411171048	23/12/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	13(D302)
343	255341	Huỳnh Thị Minh	Tâm	412200108	16/07/2002	Đà Nẵng	20CNADL03	13(D302)
344	255342	Lê Thị Thanh	Tâm	412210068	27/05/2003	Quảng Ngãi	21CNADL02	13(D302)
345	255343	Nguyễn Thị	Tâm	411210318	22/05/2003	Hà Tĩnh	21CNA05	13(D302)
346	255344	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	411210150	21/02/2003	Quảng Nam	21CNA01	13(D302)
347	255345	Phạm Thị Thành	Tâm	411210360	02/08/2003	Huế	21CNA06	13(D302)
348	255346	Trần Thị Bảo	Tâm	411200639	03/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC03	13(D302)
349	255347	Võ Thị Thanh	Tâm	412200295	02/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC02	13(D302)
350	255348	Nguyễn Thị Thu	Thái	412210114	24/09/2003	Quảng Bình	21CNATM01	13(D302)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
351	255349	Đỗ Hồng	Thắm	412210312	21/11/2003	Đăk Lăk	21CNATMCLC04	13(D302)
352	255350	Ksor	Thắm	411200341	10/03/2002	Gia Lai	20CNA07	13(D302)
353	255351	Phan Thị Hồng	Thắm	411210444	25/02/2003	Đăk Lăk	21CNA08	13(D302)
354	255352	Trần Thị	Thắm	412170537	03/03/1999	Nghệ An	17CNADL03	13(D302)
355	255353	Tân Vĩnh	Thắng	411220027	15/01/2004	Đà Nẵng	22CNA01	13(D302)
356	255354	Bạch Thái	Thanh	411171054	12/02/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	13(D302)
357	255355	Lê Thị Lệ	Thanh	412171055	20/06/1999	Đăk Lăk	17CNATMCLC02	13(D302)
358	255356	Phạm Lê Thanh	Thanh	416210213	28/06/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	13(D302)
359	255357	Phạm Thị Thu	Thanh	411190340	08/12/2001	Đà Nẵng	19CNA08	13(D302)
360	255358	Phan Nguyễn Ngọc	Thanh	411210528	27/05/2002	Kon Tum	21CNA10	13(D302)
361	255359	Hà Huy Hoàng	Thành	411210193	02/11/2003	Kon Tum	21CNA02	13(D302)
362	255360	Lê Thị Trí	Thành	411220068	20/09/2004	Đà Nẵng	22CNA02	13(D302)
363	255361	Nguyễn Thị Song	Thao	411220107	08/03/2004	Nghệ An	22CNA03	13(D302)
364	255362	Hà Lý Diệu	Thảo	419220019	24/07/2004	Quảng Nam	22SPA01	13(D302)
365	255363	Hoàng Phương	Thảo	412171059	14/03/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC03	13(D302)
366	255364	Huỳnh Nguyễn Diệu	Thảo	412200331	18/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	14(B303)
367	255365	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	412190742	26/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC04	14(B303)
368	255366	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	411200304	21/10/2002	Quảng Ngãi	20CNA06	14(B303)
369	255367	Lê Hà Nguyên	Thảo	412210284	15/06/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	14(B303)
370	255368	Nguyễn Thanh	Thảo	412210254	26/09/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC02	14(B303)
371	255369	Nguyễn Thị	Thảo	412200028	24/05/2002	Quảng Nam	20CNADL01	14(B303)
372	255370	Nguyễn Thị Phương	Thảo	411200508	03/01/2002	Quảng Bình	20CNA11	14(B303)
373	255371	Nguyễn Thị Phương	Thảo	411210321	13/02/2003	Quảng Nam	21CNA05	14(B303)
374	255372	Nguyễn Thị Phương	Thảo	412210255	21/01/2003	Nghệ An	21CNATMCLC02	14(B303)
375	255373	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	411190354	15/04/2001	Nghệ An	19CNA07	14(B303)
376	255374	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	411210403	25/08/2003	Quảng Ngãi	21CNA07	14(B303)
377	255375	Phạm Thị Thu	Thảo	412200359	27/05/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC04	14(B303)
378	255376	Phan Thanh	Thảo	411200135	08/08/2002	Đà Nẵng	20CNA02	14(B303)
379	255377	Phan Thị	Thảo	411210278	07/08/2003	Nghệ An	21CNA04	14(B303)
380	255378	Phan Thị Phương	Thảo	411200137	01/02/2002	Quảng Ngãi	20CNA02	14(B303)
381	255379	Thái Thị Phương	Thảo	411200386	12/02/2002	Quảng Trị	20CNA08	14(B303)
382	255380	Trần Ngọc Nhật	Thảo	412200265	11/06/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	14(B303)
383	255381	Trần Thị Như	Thảo	411200544	10/09/2002	Quảng Trị	20CNA12	14(B303)
384	255382	Trần Thị Phương	Thảo	411200510	22/07/2002	Quảng Trị	20CNA11	14(B303)
385	255383	Trần Thị Phương	Thảo	411210569	17/02/2003	Hà Tĩnh	21CNATT	14(B303)
386	255384	Trần Thị Thu	Thảo	412200109	02/02/2002	Quảng Trị	20CNADL03	14(B303)
387	255385	Vũ Hương	Thảo	412210070	19/02/2003	Lâm Đồng	21CNADL02	14(B303)
388	255386	Trịnh Sứ Trường	Thị	411220601	28/08/1986	Đà Nẵng	22BHTC02	14(B303)
389	255387	Hồ Thị	Thiện	411200511	29/05/2002	Hà Tĩnh	20CNA11	14(B303)
390	255388	Lê Đức	Thiện	411200469	20/07/2002	Thanh Hóa	20CNA10	14(B303)
391	255389	Bùi Nguyễn Quốc	Thịnh	411210669	13/11/2003	Đà Nẵng	21CNACLC03	14(B303)
392	255390	Lê Quốc	Thịnh	412170572	01/08/1999	Đà Nẵng	17CNADL02	14(B303)
393	255391	Trần Thị	Thơ	411210153	25/12/2003	Hà Tĩnh	21CNA01	14(B303)
394	255392	Phạm Thị Kim	Thoa	411210238	06/11/2003	Bình Định	21CNA03	15(A401)
395	255393	Nguyễn Thị Thu	Thoá	412153161125	09/01/1998	Quảng Ngãi	16CNATM03	15(A401)
396	255394	Đạt Nữ Ngọc	Thoáng	412200070	03/02/2002	Ninh Thuận	20CNADL02	15(A401)
397	255395	Võ Thị	Thống	411180903	14/04/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC05	15(A401)
398	255396	Hoàng Thị	Thu	411210758	28/04/2003	Kon Tum	21CNACLC06	15(A401)
399	255397	Nguyễn Thị	Thu	411210280	22/01/2003	Nghệ an	21CNA04	15(A401)
400	255398	Nguyễn Thị	Thu	412210116	10/11/2003	Nghệ An	21CNATM01	15(A401)
401	255399	Nguyễn Thị Minh	Thu	412200190	06/09/2002	Quảng Nam	20CNATM02	15(A401)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
402	255400	Huỳnh Anh	Thư	411220260	07/01/2004	Bình Định	22CNA07	15(A401)
403	255401	Nguyễn Thị Anh	Thư	411200695	14/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	15(A401)
404	255402	Nguyễn Thị Minh	Thư	412220263	14/01/2004	Nghệ An	22CNATMCLC03	15(A401)
405	255403	Phạm Quỳnh	Thư	412210225	21/02/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	15(A401)
406	255404	Tạ Thị Minh	Thư	411210196	28/10/2003	Gia Lai	21CNA02	15(A401)
407	255405	Trần Phương Anh	Thư	412210033	19/08/2003	Hội An	21CNADL01	15(A401)
408	255406	Trần Thị Anh	Thư	412210286	12/06/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	15(A401)
409	255407	Nguyễn Đào Ngọc	Thuận	412210073	01/10/2003	Bình Định	21CNADL02	15(A401)
410	255408	Nguyễn Thị Mỹ	Thuận	411210406	31/01/2003	Quảng Ngãi	21CNA07	15(A401)
411	255409	Cao Thị Hoài	Thương	411257161128	01/06/1998	Nghệ An	16CNA07	15(A401)
412	255410	Đặng Thị Hoài	Thương	411253161127	10/06/1998	Quảng Nam	16CNA03	15(A401)
413	255411	Hoàng Thị	Thương	411220031	20/04/2004	Nghệ An	22CNA01	15(A401)
414	255412	Huỳnh Thị Khánh	Thương	411210490	01/02/2003	Đà Nẵng	21CNA09	15(A401)
415	255413	Phan Thị Thuý	Thương	415220215	13/10/2000	Nghệ An	22BHTCTQ01	15(A401)
416	255414	Trần Hoài	Thương	411190402	20/03/2001	Nam Định	29CNA03	15(A401)
417	255415	Trần Ngọc Thuý	Thương	413210038	16/12/2003	Quảng Nam	21CNP01	15(A401)
418	255416	Trần Thị Huyền	Thương	411200139	14/02/2002	Hà Tĩnh	20CNA02	15(A401)
419	255417	Trần Thị Thu	Thương	411200184	02/05/2002	Quảng Nam	20CNA03	15(A401)
420	255418	Vũ Lê Khánh	Thương	411200606	15/12/2002	Phú Yên	20CNACLC02	15(A401)
421	255419	Đinh	Thuy	411200140	28/02/2001	Gia Lai	20CNA02	15(A401)
422	255420	Hồ Thị Thu	Thuý	412190768	01/06/2001	Quảng Ngãi	19CNATMCLC01	16(A402)
423	255421	Hoàng Thị Phương	Thuý	411210155	13/04/2003	Hà Tĩnh	21CNA01	16(A402)
424	255422	Phan Lê Thanh	Thuý	412210226	15/06/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	16(A402)
425	255423	Trần Thị Diễm	Thuý	411170600	10/07/1999	Đà Nẵng	17CNA02	16(A402)
426	255424	Trần Thị Ngọc	Thuý	412210257	02/01/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	16(A402)
427	255425	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	412180527	01/01/2000	Nghệ An	18CNATM02	16(A402)
428	255426	Nguyễn Thị Thu	Thùy	411210640	24/07/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC02	16(A402)
429	255427	Phạm Thị Ngọc	Thùy	411220261	20/04/2004	Quảng Nam	22CNA07	16(A402)
430	255428	Trần Thị Thanh	Thùy	411190384	08/07/2001	Hà Tĩnh	19CNA06	16(A402)
431	255429	Thái Thị Thanh	Thúy	411200096	10/04/2002	Nghệ An	20CNA01	16(A402)
432	255430	Đỗ Thị Thanh	Thùy	411200720	08/01/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC06	16(A402)
433	255431	Kiều Nguyễn Quỳnh	Tiên	411200786	02/08/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC07	16(A402)
434	255432	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	411220375	12/08/2004	Kon Tum	22CNA10	16(A402)
435	255433	Nguyễn Thanh	Tiên	412210035	05/07/2003	Quảng Nam	21CNADL01	16(A402)
436	255434	Phạm Thị	Tiên	412200272	14/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	16(A402)
437	255435	Phạm Thị Phước	Tiên	412153161128	09/03/1998	Quảng Ngãi	CNATM03	16(A402)
438	255436	Hoàng Minh	Tiến	411180541	01/08/1999	Thanh Hóa	19CNA06	16(A402)
439	255437	Hồ Thị Anh	Tiền	412210076	07/03/2003	Quảng Nam	21CNADL02	16(A402)
440	255438	Ating	Tiếng	412220074	10/09/2004	Quảng Nam	22CNADL02	16(A402)
441	255439	Lê Thị Thanh	Trà	412210120	16/02/2003	Quảng Nam	21CNATM01	16(A402)
442	255440	Nguyễn Diệu	Trà	411210576	25/02/2003	Đà Nẵng	21CNATT	16(A402)
443	255441	Phan Thị Hương	Trà	411200761	21/03/2002	Quảng Bình	20CNA13	16(A402)
444	255442	Hoàng Huỳnh Bích	Trâm	412190794	23/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC01	16(A402)
445	255443	Huỳnh Lê Ngọc	Trâm	411200221	08/07/2002	Đà Nẵng	20CNA04	16(A402)
446	255444	Huỳnh Thị Bích	Trâm	411210198	30/05/2003	Quảng Nam	21CNA02	16(A402)
447	255445	Ngô Thị Bích	Trâm	415200195	07/11/2002	Quảng Nam	21CNTDL01	16(A402)
448	255446	Ngô Thị Huyền	Trâm	411210759	04/11/2003	Quảng Nam	21CNACLC06	16(A402)
449	255447	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	412200273	07/12/2001	Gia Lai	20CNATMCLC01	16(A402)
450	255448	Nguyễn Thị Phương	Trâm	411190423	27/08/2001	Quảng Nam	20CNA07	17(A403)
451	255449	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	412200194	02/12/2002	Đà Nẵng	20CNATM02	17(A403)
452	255450	Phan Thị Huyền	Trâm	412200113	25/08/2002	Quảng Nam	20CNADL03	17(A403)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
453	255451	Trần Thị	Trâm	412210258	20/12/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC02	17(A403)
454	255452	Võ Thị	Trâm	412153161129	15/03/1998	Quảng Nam	16CNATM03	17(A403)
455	255453	Võ Thị Ngọc	Trâm	412210037	15/01/2003	Gia Lai	21CNADL01	17(A403)
456	255454	Vũ Thị	Trâm	412200240	20/01/2002	Nghệ an	20CNATM03	17(A403)
457	255455	Châu Bảo	Trân	412210228	14/12/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC01	17(A403)
458	255456	Đỗ Thị Bảo	Trân	411210325	20/08/2003	Hội An	21CNA05	17(A403)
459	255457	Lê Thị Bảo	Trân	411180936	09/08/2000	Đà Nẵng	18CNACLC03	17(A403)
460	255458	Lê Thị Ngọc	Trân	412210259	10/11/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC02	17(A403)
461	255459	Lý Ái Bảo	Trân	411180937	02/01/2000	Quảng Nam	18CNACLC06	17(A403)
462	255460	Phạm Ngọc Bảo	Trân	411220150	26/12/2004	Đà Nẵng	22CNA04	17(A403)
463	255461	Phan Nguyễn Quế	Trân	411220264	20/01/2004	Quảng Ngãi	22CNA07	17(A403)
464	255462	Trần Huệ	Trân	412210198	05/10/2003	Quảng Nam	21CNADLCLC01	17(A403)
465	255463	Võ Hoài Bảo	Trân	411220604	12/11/1985	Đà Nẵng	22BHTC02	17(A403)
466	255464	Cao Thị Huyền	Trang	411210493	06/02/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	17(A403)
467	255465	Châu Thị Diễm	Trang	411200224	12/03/2001	Gia Lai	20CNA04	17(A403)
468	255466	Chu Thị	Trang	411200608	04/10/2002	Nghệ An	20CNACLC02	17(A403)
469	255467	Đặng Ngọc Thu	Trang	412210319	15/08/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC04	17(A403)
470	255468	Đặng Nguyễn Như	Trang	411210367	29/08/2003	Quảng Nam	21CNA06	17(A403)
471	255469	Đoàn Thị Minh	Trang	411210450	08/07/2003	Quảng Ngãi	21CNA08	17(A403)
472	255470	Đoàn Thị Vân	Trang	412200334	03/04/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	17(A403)
473	255471	Dương Thuý	Trang	412210165	20/12/2003	Quảng Nam	21CNATM02	17(A403)
474	255472	Hồ Thị Hoàng	Trang	411210158	18/08/2003	Quảng Nam	21CNA01	17(A403)
475	255473	Lê Huyền	Trang	411210451	25/06/2003	Quảng Bình	21CNA08	17(A403)
476	255474	Lê Thị Thu	Trang	411170701	29/08/1999	Đắk Lắk	17CNA10	17(A403)
477	255475	Lê Thị Thuý	Trang	411200789	17/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	17(A403)
478	255476	Lê Thị Thuý	Trang	411200581	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC01	18(C401)
479	255477	Lưu Huỳnh	Trang	411170691	29/09/1999	Quảng Nam	17CNA01	18(C401)
480	255478	Lưu Thị Quỳnh	Trang	411210731	06/05/2003	Bình Định	21CNACLC05	18(C401)
481	255479	Nguyễn Huyền	Trang	412171104	18/02/1998	Quảng Bình	17CNATMCLC03	18(C401)
482	255480	Nguyễn Huyền	Trang	412190786	04/10/2001	Thanh Hóa	19CNATMCLC03	18(C401)
483	255481	Nguyễn Ngọc Kiều	Trang	411220113	07/11/2004	Huế	22CNA03	18(C401)
484	255482	Nguyễn Quỳnh	Trang	411200549	13/04/2002	Nghệ An	20CNA12	18(C401)
485	255483	Nguyễn Thị	Trang	411210535	27/08/2003	Nghệ An	21CNA10	18(C401)
486	255484	Nguyễn Thị Huyền	Trang	412170686	08/06/1999	Quảng Trị	17CNADL02	18(C401)
487	255485	Nguyễn Thị Minh	Trang	411210612	15/05/2003	Đắk Lắk	21CNACLC01	18(C401)
488	255486	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	419210101	24/09/2003	Hà tĩnh	21SPT01	18(C401)
489	255487	Nguyễn Thị Thu	Trang	411200791	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	18(C401)
490	255488	Nguyễn Thị Thuý	Trang	411210534	14/02/2003	Quảng Trị	21CNA10	18(C401)
491	255489	Nguyễn Thu	Trang	415220135	24/10/2004	Bình Định	22CNTTM01	18(C401)
492	255490	Phan Trịnh Thuý	Trang	411220189	11/09/2004	Quảng Nam	22CNA05	18(C401)
493	255491	Trương Thị Minh	Trang	412210038	01/01/2002	Quảng Nam	21CNADL01	18(C401)
494	255492	Võ Thị Thùy	Trang	411200552	05/11/2002	Quảng Nam	20CNA12	18(C401)
495	255493	Đỗ Nữ Hoàng	Trình	411200819	18/04/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC08	18(C401)
496	255494	Huỳnh Thị Diễm	Trình	411210369	20/02/2003	Quảng Ngãi	21CNA06	18(C401)
497	255495	Lê Thị Xuân	Trình	411180946	29/06/2000	TP hồ chí minh	18CNACLC03	18(C401)
498	255496	Ngô Thị Kim	Trình	411261161125	26/03/1998	Đà Nẵng	16CNACLC01	18(C401)
499	255497	Phạm Thị Việt	Trình	412210166	17/12/2003	Đắk Lắk	21CNATM02	18(C401)
500	255498	Trần Thị Ngọc	Trình	412190805	25/07/2001	Đà Nẵng		18(C401)
501	255499	Văn Thị Thùy	Trình	411200143	28/10/2002	Quảng Nam	20CNA02	18(C401)
502	255500	Võ Thị Hoài	Trình	411210285	02/02/2003	Quảng Ngãi	21CNA04	18(C401)
503	255501	Tô Thuyết	Trình	411210581	29/01/2003	Phú Yên	21CNATT01	18(C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
504	255502	Nguyễn Thanh Trúc	411210536	13/11/2003	Phú Yên	21CNA10	18(C401)
505	255503	Nguyễn Thị Bảo Trúc	412210201	07/07/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	18(C401)
506	255504	Phạm Đoàn Thanh Trúc	416210086	08/07/2003	Đà Nẵng	21CNDPHCLC01	18(C401)
507	255505	Nguyễn Văn Quốc Trung	416210156	22/10/2003	Đà Nẵng	21CNQTH02	18(C401)
508	255506	Nguyễn Quang Trường	411210495	22/02/2003	Nghệ An	21CNA09	19 (C402)
509	255507	Lê Quốc Tuấn	412200274	03/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	19 (C402)
510	255508	Bùi Sỹ Tùng	415220217	05/07/1987	Thanh Hóa	22BHTCTQ01	19 (C402)
511	255509	Nguyễn Phạm Nhật Tuyên	412163161126	03/07/1998	Quảng Nam	16CNATMCLC03	19 (C402)
512	255510	Võ Thị Ngọc Tuyên	411210643	23/08/2003	Đà Nẵng	21CNACLC02	19 (C402)
513	255511	Bùi Vũ Ngọc Tuyền	411200352	02/01/2002	Quảng Ngãi	20CNA07	19 (C402)
514	255512	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	411171123	01/12/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	19 (C402)
515	255513	Trần Thanh Tuyền	412180956	27/04/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC03	19 (C402)
516	255514	Trần Thị Thanh Tuyền	411210673	10/11/2003	Quảng Nam	21CNACLC03	19 (C402)
517	255515	Lê Thị Kim Tuyết	411200473	14/10/2002	Phú Yên	20CNA10	19 (C402)
518	255516	Lương Thị Tuyết	411180958	20/10/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC01	19 (C402)
519	255517	Nguyễn Huỳnh Ngọc Tuyết	411210703	15/08/2003	Quảng Nam	21CNACLC04	19 (C402)
520	255518	Phạm Thị Tuyết	411254151133	08/05/1997	Thanh Hóa	15CNA04	19 (C402)
521	255519	Phạm Thị Bùi Tuyết	411200793	08/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	19 (C402)
522	255520	Đỗ Mai Phương Uyên	411220342	03/03/2004	Đà Nẵng	22CNA09	19 (C402)
523	255521	Hồ Phương Uyên	411200433	02/05/2002	Kon Tum	20CNA06	19 (C402)
524	255522	Hoàng Thị Uyên	412171135	14/03/1999	Hải Dương	17CNATMCLC03	19 (C402)
525	255523	Lê Cẩm Uyên	412200154	23/04/2002	Đà Nẵng	20CNATM01	19 (C402)
526	255524	Lê Thị Như Uyên	411210538	01/04/2003	Đắk Lắk	21CNA10	19 (C402)
527	255525	Nguyễn Thị Phương Uyên	411210644	30/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC02	19 (C402)
528	255526	Nguyễn Thị Thu Uyên	412163161127	30/09/1998	Quảng Trị	16CNATMCLC03	19 (C402)
529	255527	Nguyễn Thu Uyên	412200301	22/11/2002	Quảng Nam	20CNATMCLC02	19 (C402)
530	255528	Nguyễn Thục Uyên	411210674	28/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLC03	19 (C402)
531	255529	Nguyễn Tổ Uyên	411210160	17/04/2003	Nghệ An	21CNA01	19 (C402)
532	255530	Nguyễn Tổ Uyên	411210614	05/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	19 (C402)
533	255531	Vũ Thị Kim Uyên	416200069	21/04/2001	Quảng Ngãi	21CNDPH02	19 (C402)
534	255532	Châu Trần Hải Vân	411220191	29/04/2004	Quảng Trị	22CNA05	19 (C402)
535	255533	Đậu Thị Vân	411220153	25/02/2004	Hà Tĩnh	22CNA04	19 (C402)
536	255534	Huỳnh Thị Vân	412210169	24/02/2003	Quảng Ngãi	21CNATM02	20 (C404)
537	255535	Huỳnh Võ Hải Vân	411210329	07/02/2003	Quảng Nam	21CNA05	20 (C404)
538	255536	Lê Khánh Vân	411180971	29/05/2000	Gia Lai	18CNACLC04	20 (C404)
539	255537	Lê Thị Vân	411171140	01/01/1999	Quảng Trị	17CNACLC06	20 (C404)
540	255538	Trần Thị Bích Vân	417180077	12/04/2000	Kon Tum	18CNJ01	20 (C404)
541	255539	Đặng Nguyễn Hùng Văn	411220037	21/07/2004	Quảng Nam	22CNA01	20 (C404)
542	255540	Hồ Ngọc Tường Vi	411190827	25/01/2001	Quảng Trị	19CNACLC04	20 (C404)
543	255541	Lê Thị Cẩm Vi	411210734	22/04/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC05	20 (C404)
544	255542	Lê Trần Yến Vi	412210203		Đà Nẵng	21CNADLCLC01	20 (C404)
545	255543	Lương Thị Ái Vi	411220343	12/01/2004	Quảng Ngãi	22CNA09	20 (C404)
546	255544	Võ Thị Tường Vi	411210615	15/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	20 (C404)
547	255545	Nguyễn Tấn Viễn	411200394	27/07/2002	Quảng Ngãi	20CNA08	20 (C404)
548	255546	Dương Tuấn Vũ	411210764	20/04/2003	Hà Tĩnh	21CNACLC06	20 (C404)
549	255547	Hồ Thảo Vy	411180978	15/04/2000	Đà Nẵng	18CNACLC03	20 (C404)
550	255548	Hồ Thị Trúc Vy	411220116	29/06/2004	Thành phố Đông Hà	22CNA03	20 (C404)
551	255549	Lê Nguyễn Tường Vy	412200079	17/10/2002	Đà Nẵng	20CNADL02	20 (C404)
552	255550	Lê Thị Tường Vy	412200158	10/04/2002	Quảng Nam	20CNATM01	20 (C404)
553	255551	Ngô Thị Triệu Vy	411190834	20/09/2001	Quảng Nam	19CNACLC08	20 (C404)
554	255552	Nguyễn Thị Hà Vy	412210171	29/10/2003	Hà Tĩnh	21CNATM02	20 (C404)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
555	255553	Nguyễn Thị Thuý Vy	411264161127	24/07/1998	Bình Thuận	16CNACLC04	20 (C404)
556	255554	Trần Thị Ngọc Vy	416200074	16/10/2002	Quảng Nam	21CNDPH02	20 (C404)
557	255555	Võ Hồ Thảo Vy	411210162	05/11/2003	Quảng Nam	21CNA01	20 (C404)
558	255556	Võ Phạm Yến Vỹ	412200080	15/02/2002	Quảng Nam	20CNADL02	20 (C404)
559	255557	Nguyễn Thị Ý	411180638	16/10/2000	Quảng Nam	18CNA08	20 (C404)
560	255558	Lê Thị Yên	411200795	20/10/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC07	20 (C404)
561	255559	Trần Bình Yên	415220220	24/05/1980	Đà Nẵng	22BHTCTQ01	20 (C404)
562	255560	Alăng Hải Yến	411210372	01/02/2003	Quảng Nam	21CNA06	20 (C404)
563	255561	Phan Huỳnh Hải Yến	419220044	20/05/2004	Đà Nẵng	22SPA02	20 (C404)
564	255562	Trần Hoàng Yến	415200220	22/05/2000	Quảng Nam	20CNT01	20 (C404)
565	255563	Vũ Hoàng Yến	412200276	23/06/2002	Thái Nguyên	20CNATMCLC01	20 (C404)

Danh sách có 565 thí sinh./.